

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2021/DS-PT  
Ngày 17-12-2021  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Trung Dũng  
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 184/2020/QĐPT-DS, ngày 08 tháng 6 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 32/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2020; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 25/TB-TA ngày 09 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 225/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 76/TB-TA ngày 18 tháng 11 năm 2021; giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1966; thường trú: Số 49/11, đường TL41, khu phố 1, phường T, Quận 12, Thành phố H; tạm trú: Tổ 4, đường TL28, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Vũ Quý T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 31, đường C, phường V, thành phố R, tỉnh K; địa chỉ liên lạc: Số

6/36, đường 35-CL, khu phố 3, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 03/3/2020).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông T2 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Quang Thái, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 12, đường M, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968;
2. Bà Trương Thị Thúy L, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Tổ 3, khu phố Vĩnh Phước, phường Thái Hòa, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Lan O, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 575/14, đường C, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 16/12/2016).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Đỗ Hải B – Luật sư của Văn phòng Luật sư Quốc Anh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 36, đường Đ, phường Bình Thọ, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đ.
2. Ông Nguyễn Tấn L4, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố 1, phường Hòa Bình, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
3. Ông Nguyễn Thành L5, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
4. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 369/1, khu phố 2, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh C:* Ông Vũ Quý T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 31, đường C, phường V, thành phố V, tỉnh K; địa chỉ liên lạc: Số 6/36, đường 35-CL, khu phố 3, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 12/6/2020).

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết H3 (tên gọi khác là Nguyễn Thị Thu T5), sinh năm 1959; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh C:* Ông Vũ Quý T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 31, đường C, phường V, thành phố V, tỉnh K; địa chỉ liên lạc: Số 6/36, đường 35-CL, khu phố 3, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/6/2020).

6. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 272/27, khu phố 3, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1954;

8. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: Số nhà 19, đường B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Văn phòng Công chứng Trần Hữu Đ; địa chỉ: Khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Trần Hữu Đ, chức vụ: Trưởng Văn phòng.

10. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Nguyễn Thị Hồng P; chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T (Văn bản ủy quyền số 4495/GUQ-UBND ngày 16/10/2019).

*- Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 3, khu phố M, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Hoàng Trang, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 3, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*- Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện ngày 19/9/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/11/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Cha của bà Nguyễn Thị Thu H là cụ Nguyễn Tấn V (sinh năm 1924, chết năm 1994). Cụ V có hai đời vợ là cụ Nguyễn Thị G (sinh năm 1926, chết năm 2001) và cụ Phương Thị Đ (sinh năm 1932, chết năm 1981). Mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Thu H là cụ Phương Thị Đ. Tuy nhiên, bà H được cụ Nguyễn Thị G nuôi dưỡng từ năm 15 tuổi nên trong giấy khai sinh của bà H ghi cụ Nguyễn Thị G là mẹ đẻ của bà H. Như vậy, bà H là con hợp pháp của cụ V và cụ G.

*- Cụ Nguyễn Tấn V và cụ Nguyễn Thị G có 06 người con gồm các ông (bà):*

Nguyễn Vĩnh T4 (sinh năm 1946, đã hy sinh năm 1969, không có vợ, con);

Nguyễn Tấn K (đã chết ngày 13/01/2007), có vợ tên Ngô Thị L3, đã chết ngày 17/5/2017; bà L và ông K có một người con là ông Nguyễn Thanh L;

T3; Nguyễn Tấn L4; Nguyễn Thành L5; Nguyễn Văn Q.

*- Cụ Nguyễn Tấn V và cụ Phương Thị Đ có 05 người con gồm các ông (bà): Nguyễn Thị Tuyết H3 (tên gọi khác là Nguyễn Thị Thu T5); Nguyễn Tấn*

T6(đã chết năm 1977, không có vợ con); Nguyễn Minh C; Nguyễn Thị Tuyết N (chết lúc nhỏ) và Nguyễn Thị Thu H (nguyên đơn).

Khi còn sống cụ Nguyễn Tấn V và cụ Nguyễn Thị G có tạo lập được diện tích đất 9.989m<sup>2</sup>, trong đó 2.042m<sup>2</sup> là đất ở thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15 và 7.947m<sup>2</sup> là đất ruộng thuộc các thửa 142, 143, 144, 158, 159, 208 và 209, tờ bản đồ số 18 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy trình đại trà, ông Q đã tự ý đi kê khai, đăng ký mà không có sự đồng ý của các anh em khác. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q lại tiếp tục tự ý nhập tài sản của cha mẹ để lại vào tài sản chung của vợ chồng mà không được sự đồng ý của anh em khác. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Q và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L là trái quy định của pháp luật.

Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số vào sổ CH 03366, ngày 14/7/2014 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L; yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tấn V và cụ Nguyễn Thị G để lại là quyền sử dụng đất diện tích đất 2.042m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 15, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương cho các đồng thừa kế của cụ V và cụ G gồm bà T3, ông Nguyễn Tấn L4, ông Nguyễn Thành L5, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Thành Liêm và những người con riêng của cụ V gồm bà Nguyễn Thị Tuyết H3 (tức Thuỷ), ông Nguyễn Minh C theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất ruộng diện tích 7.947m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 142, 143, 144, 158, 159, 208 và 209, tờ bản đồ số 18, tại phường T, bà H không tranh chấp.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ CH 03366 do UBND thị xã T cấp ngày 14/7/2014 cho ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L.

- Không tranh chấp diện tích đất thổ mộ 170,1m<sup>2</sup> (khu A tại bản vẽ) thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T.

- Không tranh chấp tài sản gắn liền với đất.

- Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ V và cụ G bằng giá trị là quyền sử dụng diện tích đất 1.871,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ thể di sản của cụ G chia thành 06 phần cho ông L, ông L4, ông L5, bà T3, bà H và ông Q; di sản của cụ V chia thành 08 phần cho các đồng thừa kế gồm ông L, ông L4, ông L5, bà T3, bà H, ông Q, ông C, bà Thuỷ và bà H3.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Q và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của cụ Nguyễn Tấn V và cụ Nguyễn Thị G không bổ sung gì thêm.

Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà ở cấp 3 diện tích 276,2m<sup>2</sup>; nhà kho diện tích 76,5m<sup>2</sup>; nhà xe diện tích 39,7m<sup>2</sup>; bể bơi diện tích 48,3m<sup>2</sup>; nhà vệ sinh; nhà lục giác; sân gạch tàu; sân xi măng (ký hiệu khu B tại bản vẽ) do vợ chồng ông Q tạo lập; mái che, quán cà phê, chòi lá, nhà vệ sinh (ký hiệu khu C tại bản vẽ) do ông L2, bà H2 tạo lập. Bị đơn thống nhất không tranh chấp đối với tài sản gắn liền với đất.

Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Thừa đất số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T có nguồn gốc của ông, bà ngoại của bị đơn tên Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị G2 để lại cho các con trong đó có cụ G. Quá trình chung sống cụ V đã yêu cầu chia đất nên cụ G đã cắt một phần đất (có vị trí khu C tại bản vẽ) để cụ V bán cho người khác. Sau này em của cụ G là cụ Nguyễn Văn H4 đã chuộc lại. Các con của cụ G đã trả cho cụ Hùm một khoản tiền để lấy lại miếng đất nêu trên. Như vậy, phần đất bà H đang tranh chấp không phải là tài sản chung của cụ V và cụ G mà đây là tài sản riêng của cụ G. Vì vậy, cụ G đã cho ông Q quản lý, sử dụng đất từ năm 1988 cho đến nay. Khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Q đã đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03366 do UBND thị xã T cấp ngày 14/7/2014 cho ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L là đúng quy định của pháp luật nên đây không phải là di sản của cụ Nguyễn Tấn V và cụ Nguyễn Thị G. Mặt khác, bà H không phải là con ruột của cụ G. Giữa bà H với cụ G không có quan hệ nuôi dưỡng nên bà H không có quyền hưởng di sản thừa kế từ cụ G.

Bà H từ nhỏ đã không sống ở phường T. Năm 1981, gia đình cụ G cho bà H về ở để nương tựa và đi học nghề. bà H chỉ sống ở phường T mấy năm đến khoảng năm 1993 theo chồng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Việc tổ chức đám cưới không có nghĩa là có sự chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại thời điểm năm 1999, cụ G vẫn còn sống, khi Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho người dân thì chính cụ G ra UBND xã T để đăng ký cho ông Q được đứng tên trong GCNQSDĐ, ý chí của cụ G tặng cho ông Q quyền sử dụng đất nêu trên. Các anh em của ông Q cũng biết, không ai có ý kiến. Kết quả xác minh của Tòa án đã thể hiện đúng sự thật khách quan. Vì đây không phải là di sản thừa kế nên bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành L5, bà T3 và ông Nguyễn Thanh L thống nhất trình bày:*

Thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của cụ Nguyễn Tấn V. Tuy nhiên, bà H không phải là con ruột của cụ G nên không đồng ý quyền thừa kế của bà H đối với di sản của cụ G.

Về nguồn gốc diện tích đất 2.042m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T là của cụ cố Nguyễn Văn S và cụ cố Nguyễn Thị G2 chết để lại cho cụ G. Năm 1999, khi Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ đại trà cho người dân thì gia đình cụ G có tiến hành đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận nhưng cụ G đứng tên hay ông Q đứng tên thì ông L5, bà T3 và ông L không biết. Chỉ sau này khi bà H đi kiện thì mới biết ông Q đã được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất ở; còn ông L4 thì được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất ruộng. Việc xác nhận của UBND xã T là không có giá trị pháp lý vì lúc này cụ G còn sống, nếu có ủy quyền thì phải có văn bản do cụ G ký, điểm chỉ nhưng hồ sơ lại không có văn bản ủy quyền và xác nhận của UBND xã T thì không có ngày tháng năm. Mặc dù không đồng ý về quyền thừa kế của bà H nhưng nếu Tòa án chia di sản thừa kế thì ông L5, bà T3 và ông K đồng ý nhận kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L5 trình bày:*

Bà H không có quan hệ nuôi dưỡng với cụ G, vì năm 1981 bà H còn nhỏ chỉ về ở nhờ để đi học nghề, sau đó lấy chồng thì theo chồng, bà H chưa bao giờ chăm sóc cụ G. Việc cho bà H tổ chức đám cưới tại phường T chỉ có mục đích là giúp bà H có nơi để tổ chức đám cưới chứ không chứng minh việc nuôi dưỡng.

Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T là di sản của riêng cụ Nguyễn Thị G để lại vì khi chung sống với cụ G, cụ V đã đòi chia tài sản. cụ G đã chia cho cụ V phần đất hiện nay ông Q đang cho thuê để bán quán cà phê. cụ V đã bán phần đất này cho cụ Hà Văn R, sau này cụ H4 (em ruột của cụ G) đã chuộc lại đất. Anh em của ông L5 đã trả tiền cho cụ H4 để lấy lại phần đất này. Theo ông L5 việc xác lập quyền sử dụng đất của ông Q là không đúng quy định của pháp luật vì khi còn sống cụ G có ý chí muốn cho những người con ruột của cụ mỗi người một phần đất nhưng nay ông Q tự ý nhập tài sản của mẹ để lại thành tài sản chung của vợ chồng mà không có ý kiến của các anh, chị em khác nên ông L5 không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L4 trình bày:* Thống nhất với lời khai của bị đơn, xác định diện tích tranh chấp không phải là di sản, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Tuyết H3 trình bày:* Thống nhất với lời khai của nguyên đơn, xác định diện tích tranh chấp là di sản của cụ V và cụ G để lại, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. ông C, bà H3 yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế do cụ Nguyễn Tấn V chết để lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị H2 trình bày:* ông L2, bà H2 là người thuê đất của ông Nguyễn Văn Q để kinh doanh quán cà phê. Quá trình thuê đất ông, bà có tạo lập được tài sản trên đất là căn nhà lá và các công trình khác. Nếu trường hợp Tòa án chia di sản thừa

kể nếu ai được nhận phần đất có tài sản của ông L2, bà H2 thì yêu cầu phải trả lại giá trị cho ông L2, bà H2.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Trần Hữu Đ trình bày:* Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng ngày 23/6/2014 giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L được công chứng đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị xã T trình bày:*

Căn cứ pháp lý để UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ số M 542980, số vào sổ 00011/QSDĐ/TU ngày 19/8/1999 cho ông Nguyễn Văn Q là thực hiện theo Thông tư số 346/TT/ĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ.

Căn cứ cấp GCNQSDĐ số BT 815996, số vào sổ CH03366 ngày 14/7/2014 cho ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là theo văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng ngày 23/6/2014 giữa ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị Thúy L. Trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, khoản 5 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 15/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

Cụ Nguyễn Thị G và cụ Nguyễn Tấn V không được UBND huyện T, tỉnh Sông Bé cấp GCNQSDĐ tạm thời đối với phần đất diện tích 2.042m<sup>2</sup> nay thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T. Việc nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thị G, ông Trần Hoàng Trang trình bày:* Ông bà không biết gì liên quan đến vụ án nên không có thông tin cung cấp cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 05/12/2019, Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết việc tranh chấp thừa kế về tài sản giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H với các bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L về diện tích đất 170,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ 15 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ giải quyết về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03366 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/7/2014 cho ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp thừa kế về tài sản giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H với các bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 14/12/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Theo Giấy khai sinh của bà H đăng ký tại xã A, quận G, tỉnh Gia Định ngày 02/4/1966; Công văn số 986/PTP ngày 18/10/2019 của Phòng Tư pháp quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; đơn trình báo ngày 06/01/1994 về việc xin tổ chức lễ cưới cho bà H của cụ V (bút lục số 17); lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn bà O, lời khai ông Qưới, ông L5, bà T3 (bút lục số 70, 125, 72, trang 5 bản án sơ thẩm), có cơ sở xác định bà H vừa là con nuôi của cụ G kể từ khi khai sinh, vừa là con riêng của cụ V, có sự nuôi dưỡng chăm sóc bà H, khi bà Gám bệnh bà H là người chăm sóc cụ G nên bà H được hưởng 01 kỷ phần di sản của cụ G.

Cụ V và cụ G chung sống với nhau từ khoảng năm 1945, bị đơn cũng thừa nhận đất là của cụ G chết để lại. Theo quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì vợ chồng đều có quyền về tài sản trước và sau khi cưới. Từ sau năm 1975, cụ V đã về sống với cụ G nên thừa đất số 07, tờ bản đồ số 15 là tài sản chung của vợ chồng cụ V và cụ G.

Năm 1999, ông Q tự ý cho rằng đã được cụ G tặng cho đất để thực hiện hành vi gian dối bằng cách tự ý đi đăng ký, kê khai cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, việc cấp GCNQSDĐ cho ông Q là không đúng quy định của pháp luật vì GCNQSDĐ được cấp theo quy trình đại trà nên không đúng đối tượng, không phù hợp về nguồn gốc đất. Bị đơn cho rằng đã được mẹ cho đất và phần đất đang tranh chấp là tài sản riêng của cụ G nhưng không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho ông Q là sai quy định của pháp luật, do đó việc ông Q chuyển từ tài sản riêng thành tài sản chung của vợ chồng cũng là sai. Nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ V và cụ G là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị công nhận diện tích đất 2.042m<sup>2</sup> thuộc thửa số 07, tờ bản đồ 15 tại phường T, thị xã T là tài sản chung của cụ V và cụ G có trong thời kỳ hôn nhân; công nhận bà H là con nuôi hợp pháp được pháp luật thừa nhận theo giấy khai sinh và là con riêng của chồng cụ G, có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc lẫn nhau; chia di sản của cụ V và cụ G cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật, bà H được hưởng di sản của cụ G và cụ V, bà H3, ông C được hưởng di sản của cụ V.



Yêu cầu giám định chữ ký tên của cụ Nguyễn Tấn V tại đơn trình báo ngày 06/01/1994.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tại phiên tòa bà H thừa nhận bà H không phải là con ruột của cụ G nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của pháp luật. Giữa bà H và cụ G không có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc vì theo kết quả xác minh thì bà H không sinh sống tại phường T, theo tra cứu sổ hộ khẩu gia đình cũng không có tên bà H. Trước đây bà H chỉ về ở nhờ để đi học nghề. Việc bà H cung cấp ảnh đám cưới để chứng minh có quan hệ nuôi dưỡng là không thuyết phục.

Tài sản có nguồn gốc của cha mẹ cụ G để lại cho cụ G. Nguyên đơn cho rằng đây là di sản của cụ V và cụ G để lại nhưng không có chứng cứ chứng minh cụ V và cụ G có một trong các loại giấy tờ theo quy định của Luật Đất đai. Việc cấp GCNQSDĐ cho bị đơn đã được UBND xã (nay là phường) T xác nhận rõ ràng về nguồn gốc, trình tự thủ tục được thực hiện đúng quy định của pháp luật. ông Q không thể tự mình làm các thủ tục nếu cụ G và những người con khác có tranh chấp. Điều này càng đúng sự thật khách quan khi kết quả xác minh của Tòa án cũng thể hiện đúng ý chí của cụ G đã tặng cho ông Q quyền sử dụng đất nêu trên. cụ V khi còn sống đã đòi chia đất, đã bán phần đất được chia, chính em của cụ G đã chuộc lại và sau này ông Q đã chuộc lại đất từ cậu của mình nên việc ông Q được cấp GCNQSDĐ là đúng quy định, đây không còn là di sản của cụ G, cụ V nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu xác định bà H là con nuôi cụ G, xác định diện tích đất 1.871,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T là di sản của cụ V và cụ G, chia di sản theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Nguyên đơn cho rằng vừa là con riêng vừa là con nuôi, chứng cứ chỉ có hình ảnh cụ G đứng ra tổ chức cưới, sau khi cụ Đ chết, bà H mới về sinh sống với cụ V, cụ G nhưng không có chứng cứ gì về việc bà H sống cùng cụ G như việc nhập hộ khẩu; đất tranh chấp không có cơ sở xác định là di sản của cụ V và cụ G để lại, yêu cầu kháng cáo của bà H là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông T2 vắng mặt lần thứ nhất, tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn yêu cầu tiếp tục tiến hành phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T3, ông Nguyễn Tấn L4, ông Nguyễn Thành L5, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị H2, Văn phòng Công chứng Trần Hữu Đ, UBND thị xã T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và các đương sự nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 170,1m<sup>2</sup> và rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định chỉ kháng cáo mục 3 phần quyết định của bản án sơ thẩm về không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không kháng cáo mục 1, 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm về đình chỉ xét xử nêu trên, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định nên các phần quyết định nêu trên của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ huyết thống, người thừa kế:

Cụ Nguyễn Tấn V, sinh năm 1924 (chết năm 1994), có hai người vợ là cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1926 (chết năm 2001) và cụ Phương Thị Đ, sinh năm 1932 (chết năm 1981).

Cụ V và cụ G có 06 người con gồm các ông (bà): Nguyễn Vĩnh T4 (chết năm 1969, không có vợ, con); Nguyễn Tấn K (chết ngày 13/01/2007), có vợ tên Ngô Thị L3 (chết ngày 17/5/2017 và 01 người con là ông Nguyễn Thanh L); T3; Nguyễn Tấn L4; Nguyễn Thành L5; Nguyễn Văn Q.

Cụ V và cụ Đ chung sống có 05 người con gồm các ông (bà): Nguyễn Thị Tuyết H3 (tên gọi khác là Nguyễn Thị Thu T5); Nguyễn Tấn T6(chết năm 1977, không có vợ con); Nguyễn Minh C; Nguyễn Thị Tuyết N (chết lúc nhỏ); Nguyễn Thị Thu H.

Đây là tình tiết được các đương sự thừa nhận nên thuộc tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về di sản:

Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất diện tích 1.871,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 15, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự thừa nhận nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ cụ Nguyễn Thị G tên Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị G2 để lại cho cụ G. Nguyên đơn bà H xác định quyền sử dụng đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ V và cụ G để lại chưa chia nên yêu cầu chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ

V và cụ G theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Q không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Q xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản cá nhân của cụ G, năm 1988 cụ G đã cho ông Q quản lý, sử dụng đến nay. Ông L5, bà T3 và ông L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15 là di sản của riêng cụ G để lại vì khi chung sống với cụ G, cụ V đã đòi chia tài sản, cụ G đã chia cho cụ V 01 phần đất và cụ V đã chuyển phần đất này cho cụ Hà Văn R, các con của cụ G đã trả tiền để lấy lại phần đất này, việc ông Q đăng ký không được sự đồng ý của các đồng thừa kế là không đúng pháp luật. Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 07 nêu trên có nguồn gốc cha mẹ để lại cho cụ G. Do đó, việc cụ G chưa đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất nêu trên không đồng nghĩa với việc cụ G từ bỏ quyền sử dụng đất của mình. Ông Q cho rằng được cụ G cho quyền sử dụng đất nêu trên nhưng ông Q không có chứng cứ nào chứng minh cụ G tặng cho ông Q. Theo hồ sơ cấp GCNQSDD cho ông Q thể hiện tại “Đơn xin xác nhận ngày 20/7/1999” của ông Nguyễn Văn Q có nội dung xác nhận của UBND xã T như sau: “*Ông Nguyễn Văn Q được mẹ ruột là bà Nguyễn Thị G ủy quyền sử dụng đất theo DT. trong đơn ổn định từ năm 1988 đến nay không ai tranh chấp*” (bút lục 261). Nội dung xác nhận này chỉ xác nhận theo trình bày trong đơn của ông Q, mà không có văn bản ủy quyền sử dụng đất hay tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ý chí của cụ G cho ông Q quyền sử dụng đất nêu trên. Mặt khác, các con của cụ G gồm ông Q, bà T3, ông L5, ông L4 đều xác định, khi còn sống cụ G đã chia cho cụ V một phần đất (ký hiệu là khu C trên bản vẽ) nhưng cụ V đã chuyển nhượng cho cụ Hà Văn R. Đồng thời, tại các “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/7/1998” (bút lục 259, 260), ở phần nguồn gốc sử dụng, ông Q đều khai “Cha mẹ cho năm 1998”. Như vậy, nếu là tài sản riêng của cụ G, thì tại sao cụ G phân chia cho cụ V. Nếu là tài sản chung của cụ G và cụ V thì việc định đoạt tài sản phải có đủ ý chí của hai cụ. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng khi ông Q đăng ký, kê khai xin cấp GCNQSDD thì cụ G biết, đồng ý cho ông Q được đăng ký xin cấp GCNQSDD, xác định đất này không được xem là di sản của cụ V và cụ G, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ.

[2.3] Mặt khác, hiện nay, bà Nguyễn Thị Thu H đang khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế đối với diện tích đất 7.947m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 142, 143, 144, 158, 159, 208, 209, tờ bản đồ số 18 và được Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý, giải quyết theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 154/TB-TLVA ngày 14/7/2020. Bà H xác định phần đất này cũng là di sản thừa kế do cụ V và cụ G để lại nên khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế.

Nhận thấy, diện tích 7.947m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 142, 143, 144, 158, 159, 208, 209, tờ bản đồ số 18 là thuộc một phần tổng diện tích 9.989m<sup>2</sup> (bao gồm thửa đất số 07, diện tích 2.042m<sup>2</sup>) mà ông Q xác định do cụ G cho ông Q và ông Q đăng ký, kê khai, được cấp GCNQSDD. Sau khi ông Q được cấp GCNQSDD số vào sổ 00011/QSDD/TU cấp ngày 19/8/1999, ông Q đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất 7.947m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 142, 143, 144, 158, 159, 208, 209, tờ bản đồ số 18 nêu trên cho ông Nguyễn Tấn L4.

Xét, đây là vụ án tranh chấp thừa kế tài sản, để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo vụ án được xét xử ở Tòa án hai cấp, đảm bảo lẽ công bằng trong việc xác định di sản và phân chia di sản, Tòa án phải thu thập, xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, xác định rõ các tài sản do người chết tạo lập và để lại như thế nào? Khi họ còn sống đã phân chia cho các con chưa? Mỗi người được chia bao nhiêu? Tài sản còn lại sau khi họ chết gồm những gì, có được định đoạt hay chưa? Từ đó mới có đủ cơ sở xác định tài sản tranh chấp có phải là tài sản của người chết, là di sản thừa kế hay tài sản của ai, để tiến hành xem xét phân chia di sản cho phù hợp quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của tất cả các đồng thừa kế. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cần nhập chung các vụ án tranh chấp di sản thừa kế của cụ V và cụ G để giải quyết cùng trong một vụ án.

[2.4] Việc bà H cho rằng là con ruột của cụ V, con nuôi của cụ G thể hiện là có giấy khai sinh cha mẹ là cụ V, cụ G, từ năm 15 tuổi, bà H về sống với cụ G, khi bà Gấm ốm đau bà H chăm sóc. Vấn đề này cũng cần phải làm rõ để có cơ sở xác định bà H có quan hệ nuôi dưỡng chăm sóc cụ G hay không?

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký tên của cụ Nguyễn Tấn V trong đơn trình báo ngày 06/01/1994, việc có thực hiện giám định sẽ được xem xét khi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.6] Từ những phân tích trên, cần hủy một phần bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, kháng cáo của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận một phần.

[2.7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2.8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho thị xã T, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật, như sau:

- Đình chỉ giải quyết việc tranh chấp thừa kế về tài sản giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H với các bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L về diện tích đất 170,1m<sup>2</sup> thuộc thửa số 07, tờ bản đồ 15, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đình chỉ giải quyết về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03366 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/7/2014 cho ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị Thúy L.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Nguyễn Thị Thu H 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037483 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán  
Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Trung Dũng**

**Đinh Thị Mộng Tuyết**

**Nguyễn Thị Duyên Hằng**

